

## 11. Vận tải hàng hóa của địa phương tháng 4 năm 2018

|                                                | Thực hiện 03<br>tháng năm<br>2018 | Ước tính<br>tháng 4/2018 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo cáo | Tháng 4/2018 so<br>với tháng<br>4/2017<br>(%) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo so với cùng<br>kỳ<br>năm trước (%) |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vận chuyên hàng hóa<br/>(Nghìn tấn.Km)</b>  | <b>725.6</b>                      | <b>240.6</b>             | <b>966.2</b>                                  | <b>106.3</b>                                  | <b>106.6</b>                                                                     |
| Đường bộ                                       | 725.6                             | 240.6                    | 966.2                                         | 106.3                                         | 106.6                                                                            |
| Đường sắt                                      |                                   |                          |                                               |                                               |                                                                                  |
| Đường thủy                                     |                                   |                          |                                               |                                               |                                                                                  |
| Đường hàng không                               |                                   |                          |                                               |                                               |                                                                                  |
| <b>Luân chuyên hàng hóa<br/>(Nghìn tấn.Km)</b> | <b>48,821.3</b>                   | <b>16,197.7</b>          | <b>65,019.0</b>                               | <b>104.3</b>                                  | <b>105.2</b>                                                                     |
| Đường bộ                                       | 48,821.3                          | 16,197.7                 | 65,019.0                                      | 104.3                                         | 105.2                                                                            |
| Đường sắt                                      |                                   |                          |                                               |                                               |                                                                                  |
| Đường thủy                                     |                                   |                          |                                               |                                               |                                                                                  |
| Đường hàng không                               |                                   |                          |                                               |                                               |                                                                                  |